|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 1518/QĐ-BGTVT | *Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

BAN HÀNH MỨC GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU HÀNH BAY ĐI, ĐẾN VÀ MỨC GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU HÀNH BAY QUA VÙNG THÔNG BÁO BAY DO VIỆT NAM QUẢN LÝ

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ* *Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và* *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ* *Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của* *Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số* *56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông tư số* *44/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không;*

*Trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá của Cục Hàng không Việt Nam tại văn bản số 4566/CHK-TC ngày 9 tháng 9 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến như sau:

1. Đối với chuyến bay quốc tế

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá  (USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh) | Mức giá  (USD/lượt hạ cánh hoặc cất cánh) | |
| Cự ly điều hành dưới 250 km | | Cự ly điều hành từ 250 km trở lên |
| Dưới 20 tấn | 80 | | 100 |
| Từ 20 đến dưới 50 tấn | 125 | | 150 |
| Từ 50 đến dưới 100 tấn | 210 | | 255 |
| Từ 100 đến dưới 150 tấn | 260 | | 320 |
| Từ 150 đến dưới 190 tấn | 310 | | 390 |
| Từ 190 đến dưới 240 tấn | 345 | | 425 |
| Từ 240 đến dưới 300 tấn | 380 | | 460 |
| Từ 300 tấn trở lên | 425 | | 520 |

2. Đối với chuyến bay nội địa

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá (VND/chuyến bay) | Mức giá (VND/chuyến bay) | |
| Cự ly điều hành dưới 500 km | | Cự ly điều hành từ 500 km trở lên |
| Dưới 20 tấn | 586.500 | | 851.000 |
| Từ 20 đến dưới 50 tấn | 920.000 | | 1.265.000 |
| Từ 50 đến dưới 100 tấn | 1.552.500 | | 3.473.000 |
| Từ 100 đến dưới 150 tấn | 2.587.500 | | 4.945.000 |
| Từ 150 đến dưới 190 tấn | 3.519.000 | | 6.463.000 |
| Từ 190 đến dưới 240 tấn | 3.806.500 | | 7.820.000 |
| Từ 240 đến dưới 300 tấn | 4.197.500 | | 8.464.000 |
| Từ 300 tấn trở lên | 5.784.500 | | 9.568.000 |

**Điều 2.** Ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý như sau:

1. Đối với chuyến bay thường lệ bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá (USD/chuyến) | Mức giá (USD/chuyến) | |
| Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km | | Cự ly bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên |
| Dưới 20 tấn | 115 | | 129 |
| Từ 20 đến dưới 50 tấn | 176 | | 197 |
| Từ 50 đến dưới 100 tấn | 255 | | 286 |
| Từ 100 đến dưới 150 tấn | 330 | | 370 |
| Từ 150 đến dưới 190 tấn | 384 | | 431 |
| Từ 190 đến dưới 240 tấn | 420 | | 460 |
| Từ 240 đến dưới 300 tấn | 450 | | 490 |
| Từ 300 tấn trở lên | 480 | | 520 |

2. Đối với chuyến bay thường lệ bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) | Mức giá (USD/chuyến) | Mức giá (USD/chuyến) | |
| Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km | | Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên |
| Dưới 20 tấn | 54 | | 61 |
| Từ 20 đến dưới 50 tấn | 83 | | 93 |
| Từ 50 đến dưới 100 tấn | 121 | | 136 |
| Từ 100 đến dưới 150 tấn | 156 | | 175 |
| Từ 150 đến dưới 190 tấn | 182 | | 204 |
| Từ 190 đến dưới 240 tấn | 199 | | 218 |
| Từ 240 đến dưới 300 tấn | 213 | | 232 |
| Từ 300 tấn trở lên | 227 | | 246 |

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh và sử dụng dịch vụ hàng không chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Văn phòng Chính phủ; - Bộ trưởng (để b/c); - Các Bộ: Tài chính, Tư pháp; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Thứ trưởng; - Cổng TTĐT Bộ GTVT; - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT; - Lưu: VT, VTải. | **KT. BỘ TRƯỞNG  THỨ TRƯỞNG     Lê Anh Tuấn** |